

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ DÂN HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025		
		Xã Dân Hóa	Cộng gộp giao thu từ các xã	
			Dân Hóa	Trọng Hóa
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	276	138	131
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	252		
I	Thu nội địa trên địa bàn	269	138	131
1	Thu XNQD địa phương			
2	Thu DN có vốn ĐTNN			
3	Thuế CTN & DV NQD	48	46	2
4	Lệ phí trước bạ	0	0	0
5	Thuế sử dụng đất phi NN	0	0	0
6	Thu tiền thuê đất	2	2	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	23	22	1
8	Thu phí và lệ phí	31	18	13
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			
	- Phí tham quan			
9	Thu tiền sử dụng đất			
10	Thu khác	165	50	115
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>			
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>			
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%			
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	7		
1	Thu tiền thuê đất	7		
2	Thu phí tham quan	0		
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	0		
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

XÃ DÂN HÓA

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao			Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 Xã Dân Hóa sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Dân Hóa	Trọng Hóa			
A	TỔNG SỐ THU NSDP	62.885	30.595	32.291	148.218	148.218	211.105
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	269	138	131	0	0	269
	Trong đó: NSDP được hưởng	224	94	130	28	28	252
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	0	0	0			0
	Trong đó NSDP hưởng	0	0	0			0
2	Các khoản thu cân đối còn lại	269	138	131			269
	Trong đó NSDP hưởng	224	94	130	28	28	252
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	0	0	0	7	7	7
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0	0
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	62.661	30.501	32.161	148.183	148.183	210.845
1	Bổ sung cân đối	13.927	6.243	7.685	145.123	145.123	159.051
2	Bổ sung có mục tiêu	48.734	24.258	24.476	3.060	3.060	51.794
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	62.885	30.595	32.291	148.218	148.218	211.105
I	Chi xây dựng cơ bản	0	0	0			0
1	Vốn tập trung trong nước	0	0	0			0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	0	0	0			0
II	Chi thường xuyên (1)	26.649	11.736	14.913	147.433	147.433	174.083
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	70	35	35	127.575	127.575	127.645
III	Dự phòng ngân sách	536	233	303	785	785	1.321
IV	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	35.701	18.626	17.075	0	0	35.701

(1): bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 943 triệu đồng

**ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
XÃ DÂN HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	147.433	110.082	37.351
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (1)	127.575	101.062	26.513
1	Khối Trường học Mầm non	23.846	23.846	
	Trường Mầm non số 1 Trọng Hóa		7.143	
	Trường Mầm non số 2 Trọng Hóa		6.686	
	Trường Mầm non Dân Hóa		10.017	
2	Khối Trường học Tiểu học	13.383	13.383	
	Trường Tiểu học Bãi Dinh		13.383	
3	Khối Trường học Trung học cơ sở	0		
4	Khối Trường Tiểu học - Trung học	57.015	57.015	
	Trường TH&THCS số 1 Trọng Hoá		17.364	
	Trường PTDTBT TH&THCS số 2 Trọng Hoá		21.656	
	Trường PTDTBT TH&THCS Dân Hoá		17.995	
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (theo ND 06/2018/ND-CP)	1.603		1.603
6	Kinh phí học sinh Khuyết tật	1.084		1.084
7	Kinh phí thực hiện theo chính sách hỗ trợ HS theo ND 81/ND-CP	2.627		2.627
8	Hỗ trợ HS DT Chứt (ND số 57/2017/ND-CP)	12.962		12.962
9	Học bổng cho học sinh dân tộc bản trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (ND 116)	8.237		8.237
10	Kinh phí chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.818	6.818	
II	Sự nghiệp y tế	4.632	0	4.632
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	4.632		4.632
3	Kinh phí chung SN y tế	0	0	
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.262	1.576	5.686
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021	4.791		4.791
2	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	815		815
3	Kinh phí bảo hiểm xã hội tự nguyện	80		80
4	Kinh phí chung sự nghiệp đảm bảo, xã hội	1.576	1.576	
IV	Các nhiệm vụ chỉ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	7.964	7.444	520
B	Dự phòng ngân sách	785	785	

(1): Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI XÃ DÂN HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
TỔNG CỘNG		37.469
1	Các chế độ, chính sách TW	36.949
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	26.513
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	2.627
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	1.603
1.1.3	Học sinh khuyết tật	1.084
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	12.962
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)	8.237
1.1.6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	0
1.1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định 66	0
1.1.8	Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định 53	0
1.2	SN Y tế	4.632
1.2.1	Bảo hiểm y tế các đối tượng	4.632
1.3	SN kinh tế (1)	117
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	5
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	112
1.3.3	Kinh phí 48	0
1.4	SN đảm bảo xã hội	5.686
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	4.791
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	815
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	80
2	Chế độ, chính sách địa phương	520
2.1	Huy hiệu đảng	87
2.2	Khen thưởng huy hiệu đảng	237
2.3	Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình	196

(1) Kinh phí thực hiện các chính sách sự nghiệp kinh tế đã giao dự toán cho các xã từ đầu năm

DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
XÃ DÂN HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao									Dự toán năm 2025 xã Dân Hóa sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Trong đó						Tổng cộng	NSTW	NSDP
					Dân Hóa	TW	ĐP	Trọng Hóa	TW	ĐP			
	TỔNG CỘNG	35.701	32.676	3.025	18.626	16.803	1.823	17.075	15.873	1.202	35.701	32.676	3.025
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	320	320	0	160	160	0	160	160	0	320	320	0
1	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	80	80	0	40	40		40	40		80	80	0
2	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	240	240	0	120	120		120	120		240	240	0
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	46	23	23	23	10	13	23	13	10	46	23	23
1	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	46	23	23	23	10	13	23	13	10	46	23	23
III	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi	35.335	32.333	3.002	18.443	16.633	1.810	16.892	15.700	1.192	35.335	32.333	3.002
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	699	699	0	627	627		72	72		699	699	0
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	0									0	0	0
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	10.964	10.964	0	4.391	4.391		6.573	6.573		10.964	10.964	0
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.950	8.950	0	4.420	4.420		4.530	4.530		8.950	8.950	0
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.092	1.090	3.002	2.055	245	1.810	2.037	845	1.192	4.092	1.090	3.002
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	200	200	0	100	100		100	100		200	200	0
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	300	300	0	150	150		150	150		300	300	0
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	9.650	9.650	0	6.490	6.490		3.160	3.160		9.650	9.650	0
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	480	480	0	210	210		270	270		480	480	0